ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Tây

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 1178
Ngày 25/02/15
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sơn Tây;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23/01/2015 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Tây và Tờ trình số 365/TTr-STNMT ngày 03/02/2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Tây,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Tây, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(chi tiết Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 *(chi tiết Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 *(chi tiết Biểu 03 kèm theo)*.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015 *(chi tiết Biểu 04 kèm theo)*.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

a) Tổng danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Tây là 21 công trình, dự án với tổng diện tích 39,92ha; trong đó:

- Có 19 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, với tổng diện tích 32,58 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 *(Có Phụ biểu 01 kèm theo)*.

- Có 02 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 (Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi) với tổng diện tích: 7,34 ha *(Có Phụ biểu 02 kèm theo)*.

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của huyện Sơn Tây năm 2015: Có 05 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai năm 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa là 2,51 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 *(Có Phụ biểu 03 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Tây có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
-Như Điều 4;
-TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
-CT, các PCT UBND tỉnh;
-VPUB: PCVP(NL), các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
-Lưu: VT, NN-TNak104.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Sơn Liên	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Long	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Mùa	Xã Sơn Tinh	Xã Sơn Màu	Xã Sơn Bua
(1)		*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**38.221,68**	**3.718,23**	**4.587,82**	**4.240,67**	**3.666,45**	**5.363,91**	**3.716,35**	**4.451,96**	**3.718,23**	**4.758,06**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**31.195,36**	**2.901,65**	**3.281,39**	**3.876,75**	**3.039,02**	**4.220,67**	**3.146,14**	**3.788,46**	**3.459,91**	**3.481,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	961,84	72,75	116,80	93,68	88,84	86,76	137,22	159,49	69,98	136,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*755,47*	*52,20*	*107,35*	*80,38*	*68,48*	*70,45*	*123,37*	*122,93*	*45,90*	*84,41*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.909,01	328,09	228,56	120,53	329,35	173,02	467,87	37,82	154,22	69,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.095,22	446,48	755,38	226,40	446,20	211,82	452,08	191,87	254,89	110,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.327,11	804,40	1.412,40	2.524,60	1.132,08	3.187,10	1.157,10	2.343,30	2.147,80	2.618,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.893,65	1.249,93	765,92	911,54	1.040,87	561,77	931,68	1.052,05	833,02	546,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,53		2,33		0,88	0,20	0,19	3,73		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00				0,80			0,20		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.311,31**	**311,33**	**740,55**	**260,02**	**203,94**	**163,04**	**156,30**	**189,01**	**103,11**	**184,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,44		1,00				11,44			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,49		0,49				3,00			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,03	11,18	61,00		18,52			0,33		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,10		1,10							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.506,89	284,23	622,24	244,45	64,80	60,24	65,72	55,44	19,44	90,33
2.10	Đất có di tích, lịch sử văn hóa	DDT	20,03		19,97		0,06					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,36		0,04		2,32					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,08	12,44	25,37	13,52	17,31	12,99	16,87	12,76	12,58	10,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,56	0,61	2,05		0,76	0,52	5,47	0,57	0,29	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,75		0,20	0,49	0,02			0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,67	0,30	4,22	1,56	3,93	4,32	2,90	17,00	3,00	7,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,39		0,32		1,60	0,96	0,50	0,31		0,70
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,85	0,04	0,53		0,08	0,02	0,04	0,04	0,02	0,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	474,48	2,53	2,02		92,31	83,91	50,16	100,84	67,78	74,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,19				2,23	0,08	0,20	1,68		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.715,01**	**505,25**	**565,88**	**103,90**	**423,49**	**980,20**	**413,91**	**474,49**	**155,21**	**1.092,68**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**										
6	**Đất đô thị***	**KDT**										

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CỦA HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 29/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Sơn Liên	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Long	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Mùa	Xã Sơn Tinh	Xã Sơn Màu	Xã Sơn Bua
(1)		*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng diện tích đất thu hồi		**39,17**	**10,41**	**0,02**	**5,19**	**0,04**	**0,71**	**15,22**	**6,54**	**0,02**	**1,02**
	Đất nông nghiệp	**NNP**	**38,26**	**10,41**	**0,02**	**5,19**	**0,04**	**0,71**	**14,48**	**6,37**	**0,02**	**1,02**
.1	Đất trồng lúa	LUA	2,51	0,07		0,22		0,62	1,18	0,42		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,33*	*0,07*		*0,22*		*0,62*		*0,42*		
.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,16	4,30					3,86			
.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,76	1,02	0,02	0,57	0,04	0,07	7,01	5,95	0,02	0,06
.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,83	5,02		4,40		0,02	2,43			0,96
.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
.8	Đất làm muối	LMU										
.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
	Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**0,91**						0,74	0,17		
.1	Đất quốc phòng	CQP										
.2	Đất an ninh	CAN										
.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
.4	Đất khu chế xuất	SKT										
.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
.10	Đất có di tích, lịch sử văn hóa	DDT										
.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,86						0,69	0,17		
.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV										
.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,05						0,05			
.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CỦA HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Sơn Liên	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Long	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Mùa	Xã Sơn Tinh	Xã Sơn Màu	Xã Sơn Bua
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**38,26**	**10,41**	**0,02**	**5,19**	**0,04**	**0,71**	**14,48**	**6,37**	**0,02**	**1,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,51	0,07		0,22		0,62	1,18	0,42		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,68*	*0,07*		*0,22*		*0,62*		*0,42*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,16	4,30					3,86			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,76	1,02	0,02	0,57	0,04	0,07	7,01	5,95	0,02	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,83	5,02		4,40		0,02	2,43			0,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**											
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a]										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**										

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2015 CỦA HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Sơn Liên	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Long	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Mùa	Xã Sơn Tinh	Xã Sơn Màu	Xã Sơn Bua
(1)		*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
2.10	Đất có di tích, lịch sử văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN SƠN TÂY NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Trường Mầm non Sơn Tân - Thôn Đăk Be	0,02	Xã Sơn Tân	tờ 7 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
2	Trường Mầm non Sơn Tân - TĐ 7, thôn Tà Dô	0,02	Xã Sơn Tân	tờ 7 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
3	Trường Mầm non Sơn Tinh - thôn Tà Kin	0,02	Xã Sơn Tinh	tờ 6 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
4	Trường Mầm non Sơn Tinh - Thôn Ka Năng	0,02	Xã Sơn Tinh	tờ 5 thửa 283 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
5	Trường Mầm non Bãi Màu, TĐ 17	0,02	Xã Sơn Màu	tờ 9 thửa 493 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
6	Trường Mầm non Nước Hoa, Thôn Mang Trẩy	0,02	Xã Sơn Lập	tờ 7 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
7	Trường Mầm non Đak Đrinh, thôn Đăk Trên	0,02	Xã Sơn Dung	tờ 5 thửa 347, 382 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
8	Trường Mầm non Tu Ka Pan Thôn Nước Toa	0,02	Xã Sơn Bua	tờ 5 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
9	Trường Mầm non Sông Rin, Thôn Tang Tong	0,02	Xã Sơn Liên	tờ 9 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
10	Trường Mầm non Sông Rin, KDC Tu Mít	0,02	Xã Sơn Liên	tờ 13 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
11	Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng, Thôn Huy Ra Lung	0,02	Xã Sơn Mùa	tờ 10 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	22,00			22,00			
12	Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Liên	0,04	Xã Sơn Liên	tờ 14 BĐĐCLN	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014	35,00	35,00					

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
13	Tuyến đường trung tâm huyện Sơn Tây	2,70	Xã Sơn Mùa	tờ 10 BĐĐCLN	QĐ số 1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường trung tâm huyện Sơn Tây.	5.414,00	2.707,00	2.707,00				
14	Đường Trường Sơn Đông	0,69	Xã Sơn Lập	Thuộc mảnh bản đồ cơ sở số 644539	QĐ số 131/QĐ-BQP ngày 23/01/2006 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt dự án đầu tư đường Trường Sơn Đông	209,00	209,00					
15	Tuyến đường Xóm ông Me - KDC Nước Toa	1,00	Xã Sơn Bua	tờ 5, 6 BĐĐCLN	QĐ số 2860/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình đường GTNT xóm ông Me - KDC Nước Toa thôn Mang He.	80,00	80,00					

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
16	Tuyến đường ông Lên - Ra Nang	5,86	Xã Sơn Mùa	từ 11 BĐĐCLN	QĐ số 1093/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: đường Ông Lên - Nước Ra Nang xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	1.100,00			1.100,00			
17	Tuyến đường từ TT xã Sơn Tinh đi Sơn Thượng	6,50	Xã Sơn Tinh	từ 6 BĐĐCLN	QĐ số 1432/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây công trình đường trung tâm xã Sơn Tinh - Sơn Thượng, huyện Sơn Tây	5.500,00		5.500,00				
18	Đường vào khu sản xuất TĐC Anh Nhoi 2	5,19	Xã Sơn Long	từ 12, 13 BĐĐCLN	QĐ số 928/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán công trình đường vào khu sản xuất tái định canh Anh Nhoi 2, xã Sơn Long, huyện Sơn Tây.	1.441,50					1.441,50	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
19	Khu TĐC Nước Vương, các tuyến đường nội, ngoại vùng thuộc dự án Thủy điện Đak đrinh và hạng mục cấp điện khu TĐC	10,38	Xã Sơn Liên	tờ 14 BĐĐCLN	QĐ số 207/QĐ-UBND ngày 20/03/2012, QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 20/03/2012, QĐ số 683/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND huyện Sơn Tây	4.575,65					4.575,65	
	TỔNG CỘNG	**32,58**				**18.597,15**	**3.031,00**	**8.207,00**	**1.342,00**		**6.017,15**	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 (THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI)

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Diện tích hiện trạng *(ha)*	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
				Diện tích *(ha)*	Sử dụng vào loại đất			
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Thao trường bắn	7,26		7,26	LUN,HNK,RSX	Xã Sơn Mùa	tờ 10-thửa 664, 665, 669, 691, 693,695,710,711,713,730,731, BĐĐCLN	QĐ số 417/QĐ-UBND ngày 13/6/2011 của UBND huyện; QĐ số 60/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của UBND huyện quyết định về việc phê duyệt tổng dự toán điều chỉnh công trình thao trường huấn luyện huyện Sơn Tây.
2	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Sơn Mùa và Tểu đội Dân quân thường trực xã Sơn Mùa	0,08		0,08	CLN	Xã Sơn Mùa	tờ 10 BĐĐCLN	QĐ số 2884/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình nhà làm việc BCH quân sự xã Sơn Mùa và Tiểu đội dân quân thường trực xã Sơn Mùa.
	TỔNG	**7,34**		**7,34**				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN SƠN TÂY NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 24 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH ★ (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thao trường bắn	7,26	1,18		Xã Sơn Mùa	tờ 10-thửa 664, 665, 669, 691, 693,695,710,711,713,730,731, BĐĐCLN	Trong QH 1201
2	Tuyến đường từ TT xã Sơn Tinh đi Sơn Thượng	6,50	0,42		Xã Sơn Tinh	tờ 6 BĐĐCLN	Trong QH 1201
3	Đường vào khu sản xuất TĐC Anh Nhoi 2	5,19	0,22		Xã Sơn Long	tờ 12, 13 BĐĐCLN	Trong QH 1201
4	Khu TĐC Nước Vương, các tuyến đường nội, ngoại vùng thuộc dự án Thủy điện Đăk đrinh và hạng mục cấp điện khu TĐC	10,38	0,07		Xã Sơn Liên	tờ 14 BĐĐCLN	Trong QH 1201
5	Đường Trường Sơn Đông	0,69	0,62		Xã Sơn Lập	Thuộc mảnh bản đồ cơ sở số 644539	Trong QH 1201
	TỔNG	**30,02**	**2,51**				